

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.306.030.015	185.540.090.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền.	110		4.871.067.582	10.461.195.643
1. Tiền	111	V01	4.871.067.582	10.461.195.643
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	96.700.972.162	97.140.911.174
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.505.331.701	7.742.307.327
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.184.359.539)	(1.981.396.153)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.380.000.000	91.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.592.672.867	69.966.259.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	6.201.253.454	55.708.565.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.841.480.600	6.609.360.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	9.578.038.813	7.676.434.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	7.807.889.951	5.901.790.214
1. Hàng tồn kho	141		7.852.941.380	5.946.841.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.333.427.453	2.069.933.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	1.011.872.833	760.393.971
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.321.554.620	1.309.539.492
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.865.677.459	352.860.919.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.497.082.342	14.497.082.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	14.497.082.342	14.497.082.342
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		23.020.759.548	23.524.171.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.494.992.005	9.918.148.220
- Nguyên giá	222		29.371.335.450	29.508.050.905
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.876.343.445)	(19.589.902.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	13.525.767.543	13.606.023.000
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.684.260.491)	(2.604.005.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	27.739.537.218	28.045.245.615
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(35.139.115.883)	(34.833.407.486)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	218.549.929.983	216.153.497.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		202.094.838.483	199.698.406.274
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.455.091.500	16.455.091.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	61.632.231.214	61.381.467.629
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.500.040.000	52.500.040.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.746.047.128)	(3.996.810.713)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.426.137.154	9.259.454.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	7.971.758.044	8.805.075.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16	454.379.110	454.379.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488.171.707.474	538.401.009.426



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		242.441.548.273	299.147.586.000
I. Nợ ngắn hạn	310		92.461.271.060	150.110.596.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	9.722.584.985	62.744.001.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		547.851.840	33.801.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	821.261.538	1.047.301.488
4. Phải trả người lao động	314		610.290.808	2.252.303.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		255.533.182	261.204.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	353.916.326	147.399.999
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	982.304.962	8.337.351.911
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		78.086.924.521	72.041.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	1.080.602.898	3.246.232.898
II. Nợ dài hạn	330		149.980.277.213	149.036.989.071
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	103.225.750.380	102.062.462.238
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	46.754.526.833	46.974.526.833
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.730.159.201	239.253.423.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	233.219.661.831	226.742.926.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.904.401.923	87.904.401.923
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.315.259.908	28.838.524.133
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.838.524.133	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.476.735.775	27.835.640.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		488.171.707.474	538.401.009.426

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	329.790.054.881	555.436.873.234	329.790.054.881	555.436.873.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	83.916	692.307	83.916	692.307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		329.789.970.965	555.436.180.927	329.789.970.965	555.436.180.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	319.357.839.368	543.683.550.254	319.357.839.368	543.683.550.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.432.131.597	11.752.630.673	10.432.131.597	11.752.630.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.924.191.875	7.020.528.572	5.924.191.875	7.020.528.572
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.064.396.354	2.184.580.278	1.064.396.354	2.184.580.278
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.109.183.780	830.544.328	1.109.183.780	830.544.328
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	3.539.351.161	3.618.296.319	3.539.351.161	3.618.296.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	4.710.138.993	4.807.295.018	4.710.138.993	4.807.295.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		7.042.436.964	8.162.987.630	7.042.436.964	8.162.987.630
11. Thu nhập khác	31	VI.6	40.217.010	325.430	40.217.010	325.430
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	98.028.184	0	98.028.184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.217.010	(97.702.754)	40.217.010	(97.702.754)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.082.653.974	8.065.284.876	7.082.653.974	8.065.284.876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	605.918.199	619.573.992	605.918.199	619.573.992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.476.735.775	7.445.710.884	6.476.735.775	7.445.710.884

Người lập biểu

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc

LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2019	Quý I/2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		411.967.157.655	606.777.363.174	411.967.157.655	606.777.363.174
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(411.222.642.180)	(602.264.984.166)	(411.222.642.180)	(602.264.984.166)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.506.379.702)	(5.199.308.255)	(5.506.379.702)	(5.199.308.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.090.104.897)	(870.137.519)	(1.090.104.897)	(870.137.519)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.076.876.988)	0	(1.076.876.988)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.417.523.088	67.600.618.311	2.417.523.088	67.600.618.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.420.748.765)	(23.167.762.539)	(7.420.748.765)	(23.167.762.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.932.071.789)	42.875.789.006	(11.932.071.789)	42.875.789.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(240.087.676)	(1.617.307.719)	(240.087.676)	(1.617.307.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25.454.545	36.363.636	25.454.545	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(31.000.000.000)	0	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	34.800.000.000	0	34.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(10.500.010.000)	0	(10.500.010.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.722.106.388	6.176.086.373	3.722.106.388	6.176.086.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.507.473.257	(2.104.867.710)	3.507.473.257	(2.104.867.710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		189.662.921.091	337.253.814.164	189.662.921.091	337.253.814.164
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(183.616.996.570)	(376.892.284.261)	(183.616.996.570)	(376.892.284.261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.211.454.050)	(5.358.982.000)	(3.211.454.050)	(5.358.982.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.834.470.471	(44.997.452.097)	2.834.470.471	(44.997.452.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.590.128.061)	(4.226.530.801)	(5.590.128.061)	(4.226.530.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.461.195.643	6.026.491.096	10.461.195.643	6.026.491.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.871.067.582	1.799.960.295	4.871.067.582	1.799.960.295

Người lập biểu

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2019**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0302481483 thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

- Dịch vụ xuất nhập khẩu;

- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

- Vận tải xăng dầu đường bộ;

- Karaoke;

- Giết mổ gia súc;

- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**6- Cấu trúc doanh nghiệp:****Danh sách Công ty con**

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Học Môn

- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H.Học Môn, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ góp vốn : 100%

- Tỷ lệ lợi ích : : 75% lợi nhuận sau thuế

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực Phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 %
- Tỷ lệ lợi ích : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	TÊN ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	ĐỊA CHỈ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	11/6A Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
14	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
15	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	Cửa hàng xe máy Bình Minh	126/11 Trường Chinh, Lạc Quang, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

7- Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 125 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 131 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc:

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

- Việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 28/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

d) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư:

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết, được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngay kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

17- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;
 - + Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
 - + Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

1307
LỚN
CỔ
HỮU
HÓA
HỒN

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phân công việc đã hoàn thành;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn;

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản:

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán.

19- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

20- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

21- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRỌNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt:	4.021.182.332	4.243.451.989
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	849.885.250	6.217.743.654
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	3.223.157	5.524.729.402
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	292.316.021	405.801.142
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	196.563.609	181.451.560
+ Công ty CP Chứng Khoán Tân Việt	344.899.912	92.376.255
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông CN PN - PGD HM	8.382.694	8.463.233
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	1.398.285	1.518.619
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc SG	2.161.775	2.400.058
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	939.797	1.003.385
Cộng	4.871.067.582	10.461.195.643

02- Các khoản tương đương tiền: (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	0	0

03- Các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh								
	- Tên Công ty	Mã Cổ phiếu	7.505.331.701	5.320.972.162	2.184.359.539	7.742.307.327	5.760.911.174	1.981.396.153
1	- Tổng Cty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	OIL	2.371.148.700	1.562.813.700	808.335.000	2.371.148.700	1.875.613.700	495.535.000
2	- Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	1.198.795.500	512.995.500	685.800.000	1.198.795.500	569.995.500	628.800.000
3	- Cty CP TM và DV Tiến Thành (TIENTHANH ST.,JSC)	TTH	431.692.920	414.862.920	16.830.000	635.602.920	573.562.920	62.040.000
4	- Cty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	AMD	428.864.040	397.724.040	31.140.000	0	0	0
5	- Cty Cổ phần Chứng khoán Artex	ART	424.962.650	390.012.650	34.950.000	362.042.250	307.202.250	54.840.000
6	- Tổng Cty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (CTCP-PVFC)	DPM	377.839.500	294.004.500	83.835.000	377.839.500	334.504.500	43.335.000
7	- Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen (HOASEN GROUP)	HSG	346.874.694	196.471.098	150.403.596	346.874.694	136.067.208	210.807.486
8	- Cty CP Hoàng Hà (Hoang Ha.,JSC)	HHG	281.144.830	162.884.830	118.260.000	281.144.830	152.984.830	128.160.000
9	- Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	243.244.320	209.881.320	33.363.000	243.244.320	227.371.320	15.873.000
10	- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	211.178.775	175.743.675	35.435.100	211.178.775	173.568.675	37.610.100
11	- Cty CP Tập đoàn FLC	FLC	154.655.820	140.346.540	14.309.280	154.655.820	140.620.140	14.035.680
12	- Cty Cổ Phần S.P.M	SPM	151.923.300	151.923.300	0	151.923.300	141.281.280	10.642.020
13	- Cty Cổ Phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp)	VPH	121.114.795	102.344.727	18.770.068	121.114.795	88.397.407	32.717.388
14	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	STB	111.793.164	109.804.164	1.989.000	41.638.089	35.851.089	5.787.000
15	- CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	QBS	110.964.197	77.491.877	33.472.320	110.964.197	83.965.477	26.998.720
16	- CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Long	SKG	108.391.350	80.192.550	28.198.800	108.391.350	94.502.550	13.888.800
17	- Cty CP TV TM DV Địa ốc Hoàng Quân	HQC	106.866.800	42.606.800	64.260.000	106.866.800	43.806.800	63.060.000
18	- Cty CP ĐT và PT BDS HUDLAND	HLD	84.753.900	84.753.900	0	84.753.900	68.037.900	16.716.000
19	- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	HDB	58.140.000	45.000.000	13.140.000	58.140.000	45.450.000	12.690.000
20	- Cty CP Phân Phối Top One (Top One JSC)	TOP	52.770.600	52.770.600	0	140.670.600	97.230.600	43.440.000
21	- Cty Cổ Phần Gemadept	GMD	49.997.581	47.700.781	2.296.800	49.997.581	47.070.781	2.926.800
22	- Cty Cổ Phần Vimeco	VMC	34.871.490	27.209.490	7.662.000	69.741.990	57.000.990	12.741.000
23	- Tổng Cty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	PLC	25.638.400	25.638.400	0	25.638.400	25.638.400	0
24	- Cty Cổ Phần FPT	FPT	17.607.045	15.697.470	1.909.575	17.607.045	14.558.970	3.048.075
25	- Cty CP Tập đoàn Công nghệ CMC (CMC Corp)	CMG	97.330	97.330	0	31.202.610	30.816.126	386.484
26	- Cty CP Dược phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO)	DCL	0	0	0	77.642.783	42.074.783	35.568.000
27	- Cty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	HPG	0	0	0	290.101.665	284.738.065	5.363.600
28	- Cty CP Dệt May ĐT TM Thành Công	TCM	0	0	0	73.384.913	68.998.913	4.386.000
29	- Các Công ty CP khác		0	0	0	0	0	0

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng)	91.380.000.000	91.380.000.000	91.380.000.000	91.380.000.000

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	12.000.000.000	0	12.000.000.000	12.000.000.000	0	12.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	52.500.040.000	(2.946.047.128)	49.553.992.872	52.500.040.000	(3.196.810.713)	49.303.229.287
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	65.378.278.342	(3.746.047.128)	61.632.231.214	65.378.278.342	(3.996.810.713)	61.381.467.629

- Đầu tư vào Công ty con:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mồi Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303075075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần 3 ngày 26 tháng 09 năm 2016 (Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ).

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng:

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CN Công ty XD Kiên Giang - XN KD Xăng Dầu Phú Quốc (*)	0	27.853.585.200
- CN Công ty XD Kiên Giang - XN KD Xăng Dầu Kiên Giang (**)	0	20.191.406.910
- Công ty Cổ Phần Transimex	1.192.000.000	1.417.600.000
- Các khách hàng khác của khối văn phòng công ty	3.307.329.400	3.680.069.400
<i>Trong đó:</i>		
- Cty TNHH TM&DV Lê Hoa	638.800.000	445.540.000
- DNTN XD Ngọc Sương	475.790.000	496.470.000
- DNTN XD Nguyễn Thị Du	474.039.400	770.539.400
- DNTN XD Hoàng Anh	413.310.000	294.750.000
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	757.123.680	2.165.976.768
- Các khách hàng của khu chợ thịt, khu pha lóc	853.157.874	311.708.182
- Tiền bán cổ phiếu - Cty CP Chứng Khoán Tân Việt	91.642.500	77.989.000
- Các khách hàng khác	0	10.230.000
Cộng	6.201.253.454	55.708.565.460

4.2 Phải thu khách hàng dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng của khu chợ thịt	0	0
Cộng	0	0

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 91/HĐTNPP-2018 ngày 16/8/2018 được ký kết giữa Cty CP TM Hóc Môn và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN Kinh doanh XD Phú Quốc và Biên bản thỏa thuận ba bên số 02/LH-HM-PQ ngày 16/8/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Phú Quốc (bên C) thì bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 40 tỷ đồng và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 40 tỷ đồng (Bốn mươi tỷ đồng)

(**) Căn cứ theo Hợp đồng số 30/HĐTNPP-2018 ngày 02/05/2018 được ký kết giữa Cty CP TM Hóc Môn và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN Kinh doanh XD Kiên Giang và Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/LH-HM-PQ ngày 2/5/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Kiên Giang (bên C) thì bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 60 tỷ đồng và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 60 tỷ đồng (Sáu mươi tỷ đồng)

5.1 Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận Quý I-2019 Cty Chợ phải nộp	4.203.046.071	3.701.744.290
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.320.678.109	2.677.768.109
- Công ty Chợ thu hộ tiền cho thuê ô vựa	950.116.987	1.242.444.127
- Các khách hàng khác	104.197.646	54.477.489
Cộng	9.578.038.813	7.676.434.015

5.2 Phải thu dài hạn khác:

- Tiền ký quỹ, ký cược - Sở KH và ĐT TP.HCM (*)	14.497.082.342	14.497.082.342
Cộng	14.497.082.342	14.497.082.342

(*) Ngày 06 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền : 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Ngày 28 tháng 11 năm 2017 Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Về cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

06- Hàng tồn kho:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Hàng hóa	7.852.941.380	(45.051.429)	5.946.841.643	(45.051.429)
Cộng	7.852.941.380	(45.051.429)	5.946.841.643	(45.051.429)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	0	0	0	0

07- Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.160.225.046	2.151.225.046
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*)	181.752.795.255	179.365.363.046
* Tầng 4 dự án Trung tâm Thương mại	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	202.094.838.483	199.698.406.274
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	0	0
* XD Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	0	0
* XD Văn phòng mới Cty CP TM Hóc Môn	16.455.091.500	16.455.091.500
Cộng	16.455.091.500	16.455.091.500
Cộng Tài sản dở dang dài hạn	218.549.929.983	216.153.497.774

(*) - Ngày 02 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nhận Quyết định số 2815/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 31/5/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn do Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.

- Ngày 18 tháng 01 năm 2019 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép xây dựng số 09/GPXD về việc được phép xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật tại Dự án Khu nhà ở xã Xuân Thới Đông.

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18.347.763.416	8.994.517.636	1.975.104.358	190.665.495	29.508.050.905
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	136.715.455	0	0	0	136.715.455
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	18.211.047.961	8.994.517.636	1.975.104.358	190.665.495	29.371.335.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.826.235.527	5.682.646.455	1.975.104.358	105.916.345	19.589.902.685
- Khấu hao trong kỳ	293.837.514	118.473.176	0	10.845.525	423.156.215
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	136.715.455	0	0	0	136.715.455
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11.983.357.586	5.801.119.631	1.975.104.358	116.761.870	19.876.343.445
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.521.527.889	3.311.871.181	0	84.749.150	9.918.148.220
- Tại ngày cuối kỳ	6.227.690.375	3.193.398.005	0	73.903.625	9.494.992.005

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **11.978.362.907 đồng**

(*) Ngày 24/01/2019 Hội Đồng Quản Trị ban hành Nghị quyết số 12/2019/NQ-HDQT về việc chấm dứt hoạt động và giải thể CHXD Bà Điểm 1.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp tác kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.604.005.034	0	0	0	2.604.005.034
- Khấu hao trong kỳ	80.255.457	0	0	0	80.255.457
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2.684.260.491	0	0	0	2.684.260.491
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.606.023.000	0	0	0	13.606.023.000
- Tại ngày cuối kỳ	13.525.767.543	0	0	0	13.525.767.543

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có thế chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	62.878.653.101	0	0	62.878.653.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	40.095.254.516	0	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	34.833.407.486	305.708.397	0	35.139.115.883
- Nhà lồng chợ rau	7.677.388.442	131.612.373	0	7.809.000.815
- Nhà lồng chợ thịt	3.355.764.636	75.129.060	0	3.430.893.696
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	21.690.999.028	98.966.964	0	21.789.965.992
Giá trị còn lại	28.045.245.615	0	305.708.397	27.739.537.218
- Nhà lồng chợ rau	5.483.848.901	0	131.612.373	5.352.236.528
- Nhà lồng chợ thịt	4.157.141.226	0	75.129.060	4.082.012.166
- Kho mát	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	18.404.255.488	0	98.966.964	18.305.288.524

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố.

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: 29.626.768.849 đồng

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.597.278.781 đồng

11- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	1.011.872.833	760.393.971
- Chi phí sửa chữa sân Tennis	251.850.941	401.930.342
- Trang bị bảng quảng cáo	228.010.392	74.472.846
- Trang bị máy vi tính, máy in	16.316.802	65.944.830
- Hệ thống chống sét, HT Foam CHXD Tân Hiệp 2	5.334.698	26.205.977
- Thuê mặt bằng - CHXD Đông Thạnh 2 + Tân Hiệp 2	54.000.000	0
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	51.321.061	72.198.010
- Bảo hiểm nhà lồng Chợ Đầu mối	51.247.760	88.327.274
- Cài tạo mặt sân bằng bê tông khu 1 & 2 bãi đậu xe Chợ Đầu Mối	325.583.267	0
- Chi phí khác	28.207.912	31.314.692
11.2 Dài hạn	7.971.758.044	8.805.075.502
- Thay mới tole nhà lồng, trái nhựa đường chợ ĐM-NSTP HM	2.911.671.155	3.647.482.151
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.510.194.229	4.534.486.120
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	331.760.000	387.440.000
- Chi phí khác	218.132.660	235.667.231
Cộng chi phí trả trước	8.983.630.877	9.565.469.473

12- Phải trả người bán ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH DV và TM Long Hưng (*)	0	48.080.177.710
- Cty TNHH Huy Long	1.925.250.000	7.552.390.000
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.310.800.000	0
- Cty TNHH TM DV Hiệp Quế	0	981.580.000
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	419.428.622	395.728.075
- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	190.990.000	191.910.000
- Trung tâm Quản lý nhà và giám định xây dựng	439.621.000	0
- Cty TNHH DV XD Thiên Hải	111.711.241	0
- Phải trả cho đối tượng khác	324.784.122	542.215.544
Cộng	9.722.584.985	62.744.001.329

(*) Căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc Hợp tác Kinh doanh xăng dầu 01/LH-HM-2018 ngày 29/12/2017 được ký kết giữa Cty TNHH TM DV Long Hưng và Cty CP TM Hóc Môn và Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/LH-HM-PQ ngày 2/5/2018 và 02/LH-HM-PQ ngày 16/8/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và Chi nhánh Công ty CP TM Kiên Giang (bên C) bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng) và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm	Cuối kỳ	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
13.1. Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	477.535.323	577.057.893	497.381.382	0	557.211.834
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	83.916	83.916	0	0
- Thuế môn bài	0	0	19.000.000	19.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	83.545.950	3.750.000	87.295.950	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	10.580.970	0	347.711.565	245.051.975	0	92.078.620
- Tiền thuế đất (*)	0	37.857.524	134.113.560	0	0	171.971.084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	0	448.362.691	605.918.199	1.076.876.988	22.596.098	0
CỘNG	10.580.970	1.047.301.488	1.687.635.133	1.925.690.211	22.596.098	821.261.538
13.2. Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.298.958.522	0	0	0	1.298.958.522	0
CỘNG	1.298.958.522	0	0	0	1.298.958.522	0
TỔNG CỘNG	1.309.539.492	1.047.301.488	1.687.635.133	1.925.690.211	1.321.554.620	821.261.538

14- Các khoản phải trả khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Ngắn hạn	982.304.962	8.337.351.911
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội	0	49.258
- Cty TNHH QL và KD Chợ ĐM-NSTP HM	0	4.143.543.641
- Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2018	0	3.211.454.050
- Tiền đền bù cho các hộ bị cưỡng chế dự án KDC Tân Xuân	688.050.000	688.050.000
- Các khoản phải trả khác	222.918.911	222.918.911
14.2 Dài hạn	46.754.526.833	46.974.526.833
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.005.000.000	1.225.000.000
- Đăng ký quyền mua SP dự án KNO Xuân Thới Đông	45.437.911.000	45.437.911.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.615.833	311.615.833
Cộng các khoản phải trả khác	47.736.831.795	55.311.878.744

15- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	353.916.326	147.399.999
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	37.760.872	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	253.610.000	95.900.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê mặt bằng	36.363.636	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	3.181.818	4.772.727
- Doanh thu chưa thực hiện - Vị trí quảng cáo (Bến Thành)	9.000.000	0
15.2 Dài hạn	103.225.750.380	102.062.462.238
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	55.951.281.518	56.351.804.618
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	29.234.742.473	29.423.151.056
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	16.245.817.759	14.483.953.264
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.793.908.630	1.803.553.300
Cộng doanh thu chưa thực hiện	103.579.666.706	102.209.862.237

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	454.379.110	454.379.110
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	454.379.110	454.379.110

(*) Là khoản nộp tạm 1% trên số tiền nhận ký quỹ, ký cược của người mua từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại Dự án 5 ha Khu nhà ở Xuân Thới Đông.

17- **Vốn chủ sở hữu:**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	74.617.910.574	26.633.640.279	211.251.550.853
- Tăng vốn trong năm trước	0	13.286.491.349	0	13.286.491.349
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	34.435.640.089	34.435.640.089
- Trích lập các quỹ	0	0	17.930.756.235	17.930.756.235
- Chi cổ tức	0	0	14.300.000.000	14.300.000.000
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	87.904.401.923	28.838.524.133	226.742.926.056
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	87.904.401.923	28.838.524.133	226.742.926.056
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	6.476.735.775	6.476.735.775
- Trích lập các quỹ	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	87.904.401.923	35.315.259.908	233.219.661.831

b- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Bến Thành)	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000

	Quý I - Năm 2019	Quý I - Năm 2018
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.300.000.000	5.500.000.000
+ Cổ tức năm 2017	0	5.500.000.000
+ Cổ tức năm 2018	3.300.000.000	0

d- **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	87.904.401.923	87.904.401.923
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	87.904.401.923	87.904.401.923

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN: Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số đầu năm	Tăng trong kỳ		Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
		Tăng do trích từ LNST	Tăng khác (*)		
- Quỹ khen thưởng	616.896.287	0	10.000.000	(972.721.400)	(345.825.113)
- Quỹ phúc lợi	176.213.151	0		(1.072.908.600)	(896.695.449)
- Quỹ thưởng Ban QLĐH	(196.000.000)	0	0	(49.000.000)	(245.000.000)
- Quỹ hoạt động của HĐQT	2.649.123.460	0	0	(81.000.000)	2.568.123.460
Cộng	3.246.232.898	0	10.000.000	(2.175.630.000)	1.080.602.898

(*) Nhận tiền khen thưởng thi đua của Tổng Công ty Bến Thành

19- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	12.510.497.370
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0
Nguồn kinh phí cuối kỳ	12.510.497.370

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý I - 2019</u>	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	324.670.800.763	552.313.769.531	324.670.800.763	552.313.769.531
* Xăng dầu, nhớt các loại	324.207.638.945	551.526.883.174	324.207.638.945	551.526.883.174
* Hàng ăn uống	463.161.818	786.886.357	463.161.818	786.886.357
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	0	0	0	0
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	0	0	0
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.214.205.235	2.291.832.020	4.214.205.235	2.291.832.020
* Cho thuê mặt bằng	4.214.205.235	2.291.832.020	4.214.205.235	2.291.832.020
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	905.048.883	831.271.683	905.048.883	831.271.683
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	400.523.100	400.523.100
* Chợ thịt	504.525.783	430.748.583	504.525.783	430.748.583
Cộng	329.790.054.881	555.436.873.234	329.790.054.881	555.436.873.234
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.916	692.307	83.916	692.307
Cộng	83.916	692.307	83.916	692.307
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	318.644.235.880	542.971.155.711	318.644.235.880	542.971.155.711
+ Xăng dầu, nhớt các loại	318.404.953.694	542.581.392.228	318.404.953.694	542.581.392.228
+ Hàng ăn uống	239.282.186	389.763.483	239.282.186	389.763.483
+ Hàng khác	0	0	0	0
- <i>Giá vốn bán nền</i>	0	0	0	0
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	309.189.361	308.281.233	309.189.361	308.281.233
- <i>Hao hụt hàng tồn kho</i>	404.414.127	404.113.310	404.414.127	404.113.310
Cộng	319.357.839.368	543.683.550.254	319.357.839.368	543.683.550.254
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.643.742.098	1.713.951.542	1.643.742.098	1.713.951.542
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.215.496.071	5.125.600.835	4.215.496.071	5.125.600.835
<i>Trong đó: Lợi nhuận Cty Chợ chuyển về</i>	4.203.046.071	5.112.220.835	4.203.046.071	5.112.220.835
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	59.198.359	167.356.130	59.198.359	167.356.130
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.755.347	13.620.065	5.755.347	13.620.065
Cộng	5.924.191.875	7.020.528.572	5.924.191.875	7.020.528.572

5- Chi phí tài chính (Mã số 22):	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi vay	1.109.183.780	830.544.328	1.109.183.780	830.544.328
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	0	539.427.420	0	539.427.420
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(250.763.585)	0	(250.763.585)	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	481.637.200	880.795.780	481.637.200	880.795.780
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(278.673.814)	(80.645.000)	(278.673.814)	(80.645.000)
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.729.000	12.480.000	1.729.000	12.480.000
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	1.283.773	1.977.750	1.283.773	1.977.750
Cộng	1.064.396.354	2.184.580.278	1.064.396.354	2.184.580.278

6- Thu nhập khác (Mã số 31):	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường, hỗ trợ di dời (*)	14.136.135	0	14.136.135	0
- Thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ (**)	25.454.545	0	25.454.545	0
- Các khoản thu khác	626.330	325.430	626.330	325.430
Cộng	40.217.010	325.430	40.217.010	325.430

7- Chi phí khác (Mã số 32):	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Nộp phạt, truy thu thuế	0	95.010	0	95.010
- Thanh lý tài sản cố định	0	97.933.174	0	97.933.174
Cộng	0	98.028.184	0	98.028.184

(*): Căn cứ Công văn số 5036/UBND ngày 27/12/2018 của UBND Huyện Hóc Môn về hỗ trợ chi phí di chuyển tháo dỡ bồn, trụ bơm xăng tại CHXD Bà Điểm 1

(**): Quyết định số 10A/QĐ-HTC ngày 01/02/2019 của Tổng Giám Đốc về việc thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ tại CHXD Bà Điểm 1

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
8.1 Chi phí bán hàng (Mã số 25):	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân công	1.966.208.736	2.207.853.116	1.966.208.736	2.207.853.116
- Chi phí vật liệu	7.523.725	11.156.364	7.523.725	11.156.364
- Chi phí công cụ, dụng cụ	38.406.246	44.293.749	38.406.246	44.293.749
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.468.923	438.879.055	420.468.923	438.879.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.654.639	866.341.670	1.039.654.639	866.341.670
- Chi phí khác bằng tiền	67.088.892	49.772.365	67.088.892	49.772.365
Cộng	3.539.351.161	3.618.296.319	3.539.351.161	3.618.296.319

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân công	1.965.114.362	1.475.678.234	1.965.114.362	1.475.678.234
- Chi phí vật liệu quản lý	55.434.553	24.244.137	55.434.553	24.244.137
- Chi phí công cụ, dụng cụ	40.530.387	43.606.589	40.530.387	43.606.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.942.749	85.025.978	82.942.749	85.025.978
- Thuế, phí và lệ phí (*)	153.113.560	1.274.043.496	153.113.560	1.274.043.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.379.820	1.091.265.915	1.231.379.820	1.091.265.915
- Chi phí khác bằng tiền	1.181.623.562	813.430.669	1.181.623.562	813.430.669
Trong đó: - Thù lao của HĐQT & Thư ký	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000
- Thù lao của Ban Kiểm Sát	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
- Chi phí khác	926.623.562	558.430.669	926.623.562	558.430.669
Cộng	4.710.138.993	4.807.295.018	4.710.138.993	4.807.295.018

(*) Công ty nhận được Thông báo số 02/TB-TBq ngày 08/03/2019 của Chi Cục Thuế Hóc Môn về việc nộp tiền thuế đất kỳ 1/2019 tại Chợ Đầu mối NSTP, với số tiền là 268.227.122 đồng.

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi tiết gồm:				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.894.911	123.300.839	141.894.911	123.300.839
- Chi phí nhân công	3.931.323.098	3.683.531.350	3.931.323.098	3.683.531.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.120.069	829.613.430	809.120.069	829.613.430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.271.034.459	1.957.607.585	2.271.034.459	1.957.607.585
- Chi phí khác bằng tiền	1.401.826.014	2.137.246.530	1.401.826.014	2.137.246.530
Cộng	8.555.198.551	8.731.299.734	8.555.198.551	8.731.299.734

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51):	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.082.653.974	8.065.284.876	7.082.653.974	8.065.284.876
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.053.062.978)	(4.967.414.916)	(4.053.062.978)	(4.967.414.916)
- Các khoản điều chỉnh tăng	162.433.093	158.185.919	162.433.093	158.185.919
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.215.496.071)	(5.125.600.835)	(4.215.496.071)	(5.125.600.835)
Thu nhập chịu thuế	3.029.590.996	3.097.869.960	3.029.590.996	3.097.869.960
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SX kinh doanh	605.918.199	619.573.992	605.918.199	619.573.992
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	605.918.199	619.573.992	605.918.199	619.573.992

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ:

	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
1- Thu tiền từ đi vay	189.662.921.091	337.253.814.164	189.662.921.091	337.253.814.164
2- Trả tiền nợ gốc vay	183.616.996.570	376.892.284.261	183.616.996.570	376.892.284.261

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC:

1. Thông tin các bên liên quan:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
3	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
4	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con

	Quý I - 2019	Quý I - 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	4.203.046.071	5.112.220.835	4.203.046.071	5.112.220.835
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	3.701.744.290	5.025.684.690	3.701.744.290	5.025.684.690
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.025.930.756	1.966.953.628	2.025.930.756	1.966.953.628
- Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.296.005.781	1.866.540.409	2.296.005.781	1.866.540.409
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	5.755.347	13.620.065	5.755.347	13.620.065
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	7.690.601	14.117.283	7.690.601	14.117.283
- Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	2.201.100.000	385.500.000	2.201.100.000	385.500.000
- Đã thu tiền cho thuê mặt bằng	2.201.100.000	385.500.000	2.201.100.000	385.500.000
- Đã trả tiền công ty chợ	4.143.543.641	0	4.143.543.641	0
+ Doanh thu	2.019.469.872	368.459.761	2.019.469.872	368.459.761
+ Giá vốn	3.480.964	2.572.836	3.480.964	2.572.836
+ Chi phí	2.015.988.908	365.886.925	2.015.988.908	365.886.925

Số dư cuối kỳ với Công ty con

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	4.203.046.071	3.796.196.252
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa (Cty con thu hộ)	1.801.098.807	1.962.366.686
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	2.176.054	5.264.448
- Phải trả tiền công ty chợ	0	4.143.543.641

2- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý I - 2019):

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Cho thuê mặt bằng và bất động sản	Tổng cộng
Kỳ này	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.207.638.945	463.077.902	5.119.254.118	329.789.970.965
Giá vốn hàng bán	318.809.367.821	239.282.186	309.189.361	319.357.839.368
Lãi gộp	5.398.271.124	223.795.716	4.810.064.757	10.432.131.597
Kỳ trước	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	551.526.883.174	786.194.050	3.123.103.703	555.436.180.927
Giá vốn hàng bán	542.985.505.538	389.763.483	308.281.233	543.683.550.254
Lãi gộp	8.541.377.636	396.430.567	2.814.822.470	11.752.630.673

3- C
I
AI
N
CHI

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn là **6.476.735.775 đồng, giảm 13,01%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là lợi nhuận từ kinh doanh xăng dầu giảm 36,80% so với quý I năm 2018, do doanh thu bán xăng dầu giảm 41,22% so với cùng kỳ năm trước.

5- Những thông tin khác:

- Ngày 18 tháng 01 năm 2019 Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã được Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép xây dựng số 09/GPXD về việc được phép xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật tại Dự án Khu nhà ở xã Xuân Thới Đông.

- Ngày 24 tháng 01 năm 2019 UBND Huyện Hóc Môn ban hành thông báo số 488/TB-HĐBT về việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất do Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đang sử dụng thực hiện dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư phục vụ Nâng cấp, mở rộng đường Tô Ký (đoạn đường Đặng Thúc Vịnh đến Ngã Ba Bầu)

- Ngày 27 tháng 12 năm 2018 UBND Huyện Hóc Môn ban hành Công văn số 5036/UBND về việc bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tháo dỡ bồn, trụ bơm xăng tại Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1.

- Ngày 03 tháng 04 năm 2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư TP.HCM ban hành thông báo số 245558/19 về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh tại Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1.

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC



LÊ VĂN MỸ